

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21-7-2017
“V/v tranh chấp về ly hôn, chia
tài sản chung và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thản;

2. Ông Nguyễn Văn Ninh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2017, về việc “Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2017/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị Trường G, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.3. Chị Nguyễn Thị Trường A, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.4. Chị Nguyễn Thị An Q, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh K và chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 06 tháng 10 năm 2001 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu; Sau khi cưới vợ chồng về sống chung bên gia đình chị H khoảng sáu năm thì ra sống riêng; đến năm 2013 phát hiện chị H có quan hệ tình cảm với nhiều người khác nhưng cố chịu đựng đến ngày 08/12/2016 ly thân đến nay. Nay anh K yêu cầu ly hôn, con chung cháu Nguyễn Châu T, sinh ngày 02/7/2002 và cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 14/01/2007 đồng ý để chị H tiếp tục nuôi, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng.

Tài sản chung của vợ chồng gồm:

1. Phần đất diện tích 5.790 m², thửa số 2317, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh, trên đất có 399 cây cao su 07 năm tuổi; anh và chị H thỏa thuận đất trị giá 231.600.000 đồng, cây cao su trị giá 119.700.000 đồng, tổng cộng 351.300.000 đồng.

2. Phần đất diện tích 11.623 m², thửa số 199, 200, 205, 206, 215, 217, 218, 230, tờ bản đồ số 26, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G; trên đất có 600 cây cao su; anh và chị H thỏa thuận đất trị giá 464.920.000 đồng, cây cao su trị giá 180.000.000 đồng, tổng cộng 644.920.000 đồng (đối với 01 giếng khoan trên đất anh, chị không tranh chấp).

3. Phần đất diện tích 284,7 m², thửa số 2077, tờ bản đồ 04 tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G; trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, cửa sắt kiếng, nền gạch men, trần la phong, diện tích 62,86 m² xây dựng năm 2005; 01 căn nhà xây tường mái thiết chưa la phong, nền gạch tàu, diện tích 45,4 m² xây dựng năm 2015; 01 căn nhà tạm cột xi măng mái thiết, diện tích 84 m²; 01 nhà tạm cột xi măng mái thiết nền xi măng diện tích 47 m²; hàng rào lưới B40 (không xây chân móng) dài 15 m; hàng rào lưới B40 (không xây chân móng) dài 10,5 m; 01 giếng khoan; anh và chị H thỏa thuận đất trị giá 150.000.000 đồng, tài sản trên đất còn lại trị giá 100.000.000 đồng, tổng cộng 250.000.000 đồng). Tất cả tài sản nêu trên anh yêu cầu chia đôi.

Các tài sản chung còn lại do chị H đang quản lý gồm: bốn con bò gồm: 02 con bò mẹ, 02 con bò con (trị giá 60.000.000 đồng); một xe honda biển số 70U2- 0772 (trị giá 20.000.000 đồng); một xe Wave Honda biển số 70F1-388.87 (trị giá 10.000.000 đồng), anh K rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống, con chung anh K trình bày

là đúng; do vợ chồng cãi nhau chị nóng giận nên thừa nhận có ngoại tình. Nay anh K yêu cầu ly hôn chị đồng ý; con chung yêu cầu tiếp tục nuôi hai cháu, anh K cấp dưỡng nuôi con chị đồng ý. Về tài sản chung của vợ chồng anh Kh trình bày là đúng, chị yêu cầu chia đôi.

Riêng phần đất diện tích 11.623 m², tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G, trong đó 4.000 m² đất là tài sản riêng chị không đồng ý chia, diện tích đất còn lại và tài sản trên đất là tài sản chung yêu cầu chia đôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, chị Nguyễn Thị Trường G, chị Nguyễn Thị Trường A, chị Nguyễn Thị An Q và chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày: khi đổi đất với chị H có dư một phần, nên ông B cho riêng chị H trong tổng diện tích đất 11.623 m². Nay không yêu cầu trả lại phần đất này; vợ chồng chị H không có nợ số tiền 15.000.000 đồng, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án xét thấy trong thời gian chung sống với nhau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong thời gian dài, tại phiên tòa anh K và chị H thuận tình ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận theo Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; về con chung đề nghị giao chị H tiếp tục nuôi, buộc anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi cháu 1.000.000 đồng theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Về tài sản chung anh K và chị H đã trình bày thống nhất; riêng phần đất 4.000 m² nằm trong tổng diện 11.623 m² chị H cho rằng tài sản riêng nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh cho nên đó là tài sản chung của vợ chồng; khối tài sản chung do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, trong đó có công sức đóng của hai bên, đề nghị chia đôi theo quy định tại Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh K và chị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 06 tháng 10 năm 2001 âm lịch có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp; vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do chị H sống không chung thủy, cho nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2016 cho đến nay không thể hàn gắn; tại phiên tòa anh K yêu cầu ly hôn chị H đồng ý; xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa các đương sự là tự nguyện

nên Hội đồng xét xử công nhận là có căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Cháu Nguyễn Châu T, sinh ngày 02/7/2002 và cháu Nguyễn Thị Diễm My, sinh ngày 14/01/2007 hiện đang sống chung với chị H; tại phiên tòa anh K và chị H thỏa thuận giao hai cháu cho chị H tiếp tục nuôi, anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng) cho đến khi cháu T và cháu M đủ 18 tuổi; xét thấy thỏa thuận nêu trên phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3] Về tài sản: Trong quá trình lấy lời khai, hòa giải và tại phiên tòa anh K, chị H xác định tài sản chung gồm:

1. Phần đất diện tích 5.790 m², thửa số 2317, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh, trên đất có 399 cây cao su 07 năm tuổi, do anh K, chị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Phần đất diện tích 284,7 m², thửa số 2077, tờ bản đồ 04 tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G; trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4, cửa sắt kiếng, nền gạch men, trần la phong, diện tích 62,86 m² xây dựng năm 2005; 01 căn nhà xây tường mái thiết chưa la phong, nền gạch tàu, diện tích 45,4 m² xây dựng năm 2015; 01 căn nhà tạm cột xi măng mái thiết, diện tích 84 m²; 01 nhà tạm cột xi măng mái thiết nền xi măng diện tích 47 m²; hàng rào lưới B40 không xây chân móng dài 15m; hàng rào lưới B40 không xây chân móng dài 10,5 m; 01 giếng khoan.

[4] Riêng phần đất diện tích 11.623 m², thửa số 199, 200, 205, 206, 215, 217, 218, 230, tờ bản đồ số 26 (lưới năm 2005), tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G, trên đất có 600 cây cao su và 01 giếng khoan, do chị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị H cho rằng trong đó 4.000 m² đất là tài sản riêng, diện tích đất còn lại và tài sản trên đất là tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 17/02/2017 và ngày 31/3/2017 chị H thừa nhận nguồn gốc 11.623 m² đất do chị và anh K đổi đất với ông B (cha chị H) lấy 5.000 m², vợ chồng mua 2.000 m² phần còn lại ông B cho; khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất do anh K đi làm xa nên chị kê khai đăng ký đứng tên một mình trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau đó chị H, anh K bỏ tiền ra đầu tư trồng cây cao su trên đất; tại phiên tòa chị H không có chứng cứ để chứng minh 4.000 m² đất là tài sản riêng nên được coi đó là tài sản chung theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Theo thỏa thuận giữa anh K và chị H thì tài sản chung có tổng giá trị là 1.246.220.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng ... lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng”. Hội đồng xét xử xét thấy khối tài sản chung nêu trên là do chị H, anh

K tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân; trong đó có phần tài sản riêng của anh K, một phần do cha, mẹ chị H cho nhập vào khối tài sản chung; mặt khác chị H có phần lỗi sống không chung thủy vẫn đến anh K xin ly hôn; tại phiên tòa anh K, chị H yêu cầu chia đôi tài sản chung là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Chia bằng hiện vật:

- Chị H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

1. Phần đất diện tích 5.790 m², thửa số 2317, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh, trên đất có 399 cây cao su 07 năm tuổi, trị giá 351.300.000 đồng.

2. Phần đất diện tích 284,7 m², thửa số 2077, tờ bản đồ 04 tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G; và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà tường cấp 4, cửa sắt kiên cố, nền gạch men, trần la phong, diện tích 62,86 m²; 01 căn nhà xây tường mái thiết chưa la phong, nền gạch tàu, diện tích 45,4 m²; 01 căn nhà tạm cột xi măng mái thiết, diện tích 84 m²; 01 nhà tạm cột xi măng mái thiết nền xi măng diện tích 47 m²; hàng rào lưới B40 không xây chân móng dài 15 m ở hướng Tây; hàng rào lưới B40 không xây chân móng dài 10,5 m ở hướng bắc; 01 giếng khoan, trị giá 250.000.000 đồng.

- Anh K được quyền sở hữu, sử dụng: Phần đất diện tích 11.623 m², thửa số 199, 200, 205, 206, 215, 217, 218, 230, tờ bản đồ số 26 (lưới năm 2005), tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G; trên đất có 600 cây cao su; 01 giếng khoan trị giá 644.920.000 đồng. Anh K phải thanh toán lại cho chị H số tiền 21.810.000 đồng.

[6] Các tài sản chung còn lại gồm: Bốn con bò gồm: 02 con bò mẹ, 02 con bò con (trị giá 60.000.000 đồng); một xe Honda biển số 70U2-0772 (trị giá 20.000.000 đồng); một xe Wave Honda biển số 70F1- 388.87 (trị giá 10.000.000 đồng), anh K rút lại yêu cầu khởi kiện. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh K về việc yêu cầu chia bốn con bò, một xe Honda biển số 70U2-0772 và một xe Wave Honda biển số 70F1-388.87.

[7] Về án phí: Anh K, chị H phải chịu tiền án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia; ngoài ra anh K còn phải chịu tiền án phí về việc ly hôn, cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội.

[8] Đối với tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ anh K **phải chịu** theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, 59, 62, 81, 82 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, 157, 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Thu H.

2. Về con chung: công nhận sự thỏa thuận giữa anh K và chị H như sau: cháu Nguyễn Châu T, sinh ngày 02/7/2002 và cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 14/01/2007 giao chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai người con hằng tháng, mỗi tháng một cháu là 1.000.000 (một triệu) đồng cho đến khi cháu T và cháu M đủ 18 tuổi. Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1. Anh Nguyễn Văn K được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm: phần đất diện tích 11.623 m², thửa số 199, 200, 205, 206, 215, 217, 218, 230, tờ bản đồ số 26, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G và tài sản trên đất gồm: 600 (sáu trăm) cây cao su; có tứ cận: đông giáp thửa 232, 231, 244, tờ bản đồ 26; tây giáp thửa 118, 207 tờ bản đồ 26; nam giáp đường đất + thửa 219, 234 tờ bản đồ 26; bắc giáp thửa 188, 192, 201 tờ bản đồ 26. Buộc chị Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ giao tài sản nêu trên lại cho anh Nguyễn Văn K.

3.2. Chị Nguyễn Thị Thu H được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản đang quản lý gồm:

Phần đất diện tích 5.790 m², thửa số 2317, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất gồm: 399 (ba trăm chín mươi chín) cây cao su; có tứ cận: đông giáp thửa 2204, 2203, 2202; tây giáp bà Phan Thị N thửa 2360, 2359; nam giáp đất ông Võ Văn L; bắc giáp đường đất + bà Nguyễn Thị N.

Phần đất diện tích 284,7m², thửa số 2077, tờ bản đồ 04 tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện G và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tường cấp 4, cửa sắt kiếng, nền gạch men, trần la phong, diện tích 62,86 m²; 01 căn nhà xây tường mái thiết chưa la phong, nền gạch tàu, diện tích 45,4 m²; 01 căn nhà tạm cột xi măng mái thiết, diện tích 84 m²; 01 nhà tạm cột xi măng mái thiết nền xi măng diện tích 47 m²; hàng rào lưới B40 không xây chân móng dài 15 m ở hướng Tây; hàng rào lưới B40 không xây chân móng dài 10,5 m ở hướng bắc; 01 giếng khoan; có tứ cận: đông giáp kênh tiêu dài 14,9 m; tây giáp đường nhựa liên huyện dài 15 m; nam giáp thửa 29, tờ bản đồ 24 dài 21,1 m; bắc giáp mương nước dài 21,2 m.

Buộc anh Nguyễn Văn K phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 21.810.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn K về việc yêu cầu chia bốn con bò, một xe honda biển số 70U2- 0772 và một xe Wave Honda biển số 70F1- 388.87.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn; 28.924.400 đồng tiền án phí dân sự chia tài sản và 300.000 đồng tiền án phí về cấp dưỡng; tổng cộng 29.524.400 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.200.000 đồng theo biên lai thu số 0011691 ngày 16/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Anh K còn phải nộp tiếp 18.324.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn K phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã nộp xong)

Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 28.924.400 đồng tiền án phí dân sự chia tài sản.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng ông Búng, chị Giang, chị An, chị Quyền và chị Trang vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phan Thanh Tùng

